

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ II/2022

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		673,578,186,557	628,733,708,403
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	170,519,653,245	162,560,596,897
111	1. Tiền		60,519,653,245	42,560,596,897
112	2. Các khoản tương đương tiền		110,000,000,000	120,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		310,800,000,000	201,800,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		310,800,000,000	201,800,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		180,327,935,761	247,938,227,127
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	145,396,831,562	209,917,310,198
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8,344,599,620	7,314,989,146
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	31,239,151,834	35,208,694,148
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(4,652,647,255)	(4,502,766,365)
140	III. Hàng tồn kho	8	5,804,187,991	6,082,928,564
141	1. Hàng tồn kho		5,804,187,991	6,082,928,564
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6,126,409,560	10,351,955,815
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	6,011,718,239	10,230,328,018
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114,691,321	114,406,621
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	7,221,176
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		815,162,657,452	935,217,573,875
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25,768,092,780	41,694,058,200
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		24,598,044,580	39,536,010,000
216	1. Phải thu dài hạn khác		1,170,048,200	2,158,048,200
220	II. Tài sản cố định		702,813,289,053	806,557,610,306
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	620,120,180,481	681,912,244,881
222	- Nguyên giá		1,340,994,913,453	1,332,740,558,887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(720,874,732,972)	(650,828,314,006)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	82,693,108,572	124,645,007,008
225	- Nguyên giá		121,538,181,864	176,198,181,890
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38,845,073,292)	(51,553,174,882)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	-	358,417
228	- Nguyên giá		1,966,221,000	1,966,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,966,221,000)	(1,965,862,583)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	36,000,000,000	36,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		50,581,275,619	50,965,905,369
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	50,581,275,619	49,516,322,791
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	-	1,449,582,578
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,488,740,844,009	1,563,951,282,278

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		222,695,979,262	358,548,511,850
310	I. Nợ ngắn hạn		138,014,274,769	222,376,227,358
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		16,788,614,166	15,408,228,814
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	539,100,114	623,837,670
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7,510,891,440	17,917,329,883
314	4. Phải trả người lao động		1,004,600,274	2,902,984,441
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16,047,857,594	3,426,980,843
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,693,887,179	3,261,179,735
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	52,569,693,913	47,834,204,861
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		40,706,680,635	130,848,531,657
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		40,706,680,635	130,848,531,657
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		152,949,454	152,949,454
330	II. Nợ dài hạn		84,681,704,493	136,172,284,492
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	73,789,325,343	78,404,394,178
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	10,892,379,150	57,767,890,314
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,266,044,864,747	1,205,402,770,428
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,266,044,864,747	1,205,402,770,428
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		268,688,372,802	268,688,372,802
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		231,835,308,835	171,193,214,516
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		171,193,214,516	409,044,986,604
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		60,642,094,319	(237,851,772,088)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,488,740,844,009	1,563,951,282,278

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc



Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý II Năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	220,723,922,950	139,860,295,102	375,611,948,759	344,984,424,726
2	2. Các khoản giảm trừ	23.2	0	0	0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =	23.3	220,723,922,950	139,860,295,102	375,611,948,759	344,984,424,726
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(139,800,588,777)	(161,276,545,058)	(259,018,071,776)	(354,021,340,865)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		80,923,334,173	(21,416,249,956)	116,593,876,983	(9,036,916,139)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.4	5,196,870,672	2,369,995,011	9,414,693,249	4,291,018,704
22	7. Chi phí tài chính	25	(1,110,064,668)	(4,540,683,003)	(3,821,948,897)	(9,766,464,619)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(1,109,251,871)	(4,531,614,316)	(3,821,117,277)	(9,754,373,036)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(13,823,500,273)	(21,381,189,090)	(24,979,515,472)	(47,854,117,364)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(22,005,127,701)	(21,191,939,654)	(41,553,232,023)	(45,075,426,902)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -		49,181,512,203	(66,160,066,692)	55,653,873,840	(107,441,906,320)
31	11. Thu nhập khác	27	4,903,223,609	8,997,456,685	8,796,908,161	29,753,034,102
32	12. Chi phí khác	27	(582,061,768)	(658,255,966)	(835,992,659)	(1,484,087,227)
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	4,321,161,841	8,339,200,719	7,960,915,502	28,268,946,875
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		53,502,674,044	(57,820,865,973)	63,614,789,342	(79,172,959,445)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	(1,449,582,578)	-	(1,449,582,578)	(254,421,818)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		52,053,091,466	(57,820,865,973)	62,165,206,764	(79,427,381,263)



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		63,614,789,342	(79,172,959,445)
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10	85,758,643,369	129,166,385,742
03	- Các khoản dự phòng	,11	(142,623,577)	(139,794,979)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,413,050,036)	(19,227,472,684)
06	- Chi phí lãi vay	25	3,821,117,277	9,754,373,036
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		143,638,876,375	40,380,531,670
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(23,290,304,824)	39,425,797,892
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		278,740,573	1,111,564,645
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(5,772,778,003)	(31,192,954,927)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		3,153,656,951	3,331,141,468
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,110,628,837)	(10,016,333,976)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		0	(312,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113,897,562,235	42,727,746,772
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(399,854,545)	(28,811,373,662)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		134,057,022,435	167,977,712,166
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(109,000,000,000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.2	6,421,688,409	4,004,012,429
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		31,078,856,299	143,170,350,933

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(109,500,401,772)	(56,989,545,534)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(27,516,960,414)	(17,098,962,498)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(65,792,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(137,017,362,186)	(74,154,300,532)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = 20+ 30 + 40)		7,959,056,348	111,743,797,173
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		162,560,596,897	234,350,267,889
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	170,519,653,245	346,094,065,062



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.587 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.610).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
4. TIỀN		
Tiền mặt	38,706,943,245	25,126,821,092
Tiền gửi ngân hàng	21,812,710,000	17,433,775,805
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	110,000,000,000	120,000,000,000
TỔNG CỘNG	170,519,653,245	162,560,596,897
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN		
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	310,800,000,000	201,800,000,000
TỔNG CỘNG	310,800,000,000	201,800,000,000
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Ngắn hạn		
Khách hàng dùng thẻ taxi	74,908,206,227	38,266,415,667
Phải thu về thanh lý TSCĐ ngắn hạn	64,392,943,051	165,129,955,250
Phải thu tài xế liên quan đến NQ, TQ TM và khai thác taxi	3,008,542,493	3,033,495,845
Khách hàng taxi vắng lái	484,556,627	581,975,908
Khách hàng khác trong nước	2,602,583,164	2,905,467,528
TỔNG CỘNG	145,396,831,562	209,917,310,198

Dài hạn

Phải thu về thanh lý TSCĐ	24,598,044,580	39,536,010,000
TỔNG CỘNG	169,994,876,142	249,453,320,198
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,663,693,306)	(1,679,430,443)
GIÁ TRỊ THUẦN	168,331,182,836	247,773,889,755

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,679,430,443	1,482,617,415
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	195,116,772	205,400,262
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(210,853,909)	(8,587,234)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,663,693,306	1,679,430,443

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	6,000,000,000	6,000,000,000
Khác	2,344,599,620	1,314,989,146
TỔNG CỘNG	8,344,599,620	7,314,989,146

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Ngắn hạn	31,239,151,834	35,208,694,148
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	5,983,458,637	7,023,575,171
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	701,137,430	1,493,693,609
<i>Phải thu vé máy bay</i>	2,318,664,112	783,851,364
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	1,343,082,000	1,950,053,000
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	423,457,780	697,727,357
<i>Thuế GTGT tài sản TTC</i>	-	-
<i>Cty CP Ánh Dương Xanh VN</i>	11,071,583,002	13,390,522,002
<i>Các khoản khác</i>	9,397,768,873	9,869,271,645
Dài hạn	1,170,048,200	2,158,048,200
Phải thu về thanh lý TSCĐ dài hạn	-	-
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	1,170,048,200	2,158,048,200
TỔNG CỘNG	32,409,200,034	37,366,742,348
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,988,953,949)	(2,823,335,922)
<i>Trong đó</i>		
<i>Trích lập trong kỳ</i>	193,764,090	
<i>Hoàn nhập trong kỳ</i>	28,146,063	
TỔNG CỘNG	29,420,246,085	34,543,406,426

8. HÀNG TỒN KHO	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Công cụ, dụng cụ	5,804,187,991	6,082,928,564
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	5,804,187,991	6,082,928,564

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	7,437,245,448	3,996,707,829	1,321,306,605,610	1,332,740,558,887
Mua mới	52,354,545	-	-	52,354,545
Tặng khác			54,660,000,026	54,660,000,026
Thanh lý, nhượng bán			(46,458,000,005)	(46,458,000,005)
Giảm khác				-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	7,489,599,993	3,996,707,829	1,329,508,605,631	1,340,994,913,453
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	7,437,245,448	3,397,217,829	46,472,145,121	57,306,608,398
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	7,437,245,448	3,692,277,324	639,698,791,234	650,828,314,006
Khấu hao trong kỳ	4,023,544	102,529,989	77,018,368,525	77,124,922,058
Tặng khác			21,341,464,484	21,341,464,484
Thanh lý, nhượng bán			(28,419,967,576)	(28,419,967,576)
Giảm khác	-			-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	7,441,268,992	3,794,807,313	709,638,656,667	720,874,732,972
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	304,430,505	681,607,814,376	681,912,244,881
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	48,331,001	201,900,516	619,869,948,964	620,120,180,481
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	63,800,121,487	63,800,121,487
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	176,198,181,890	176,198,181,890
Thuê mới	-	-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính	-	-
Tăng khác	-	-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(54,660,000,026)	(54,660,000,026)
Trả lại TSCĐ TTC	-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	121,538,181,864	121,538,181,864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	51,553,174,882	51,553,174,882
Khấu hao trong kỳ	8,633,362,894	8,633,362,894
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(21,341,464,484)	(21,341,464,484)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	38,845,073,292	38,845,073,292
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	124,645,007,008	124,645,007,008
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	82,693,108,572	82,693,108,572

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021			1,966,221,000	1,966,221,000
Mua trong kỳ			-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	-	-	1,966,221,000	1,966,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021			1,965,862,583	1,965,862,583
Hao mòn trong kỳ			358,417	358,417
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	-	-	1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	358,417	358,417
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	-	-	-	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Phương tiện vận tải :

TỔNG CỘNG

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Ngày 01 tháng 01 năm 2022

-

-

-

-

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

GIÁ TRỊ THUẦN

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Ngày 01 tháng 01 năm 2022

36,000,000,000

36,000,000,000

-

-

-

-

36,000,000,000

36,000,000,000

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Ngày 01 tháng 01 năm 2022

	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	36,000,000,000	90%	36,000,000,000	90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Ngắn hạn	6,011,718,239	10,230,328,018
<i>Bảo hiểm VC-DS xe</i>	3,258,098,618	6,757,515,019
<i>Phí bảo trì đường bộ</i>	1,425,650,000	2,734,685,000
<i>Phí đăng ký cấp biển số xe</i>	-	-
<i>Chi phí quảng cáo</i>	-	-
<i>Công cụ - dụng cụ đang dùng</i>	23,849,996	23,749,996
<i>Khác</i>	1,304,119,625	714,378,003
Dài hạn	50,581,275,619	49,516,322,791
<i>Phí bảo trì đường bộ</i>	5,674,000	5,698,000
<i>Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi</i>	46,554,054,268	47,209,745,176
<i>Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng</i>	376,469,417	527,074,413
<i>Công cụ - dụng cụ đang dùng</i>	3,441,112,296	1,689,198,973
<i>Khác</i>	203,965,638	84,606,229
TỔNG CỘNG	56,592,993,858	59,746,650,809

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<i>Phải trả người bán</i>		
- <i>Trả trước để mua phương tiện vận tải</i>	2,775,000	6,263,817
- <i>Khách hàng khác</i>	536,325,114	617,573,853
TỔNG CỘNG	539,100,114	623,837,670

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	114,406,621	-	284,700.0	114,691,321
Thuế thu nhập cá nhân	7,221,176		(7,221,176)	-
TỔNG CỘNG	121,627,797	-	(6,936,476)	114,691,321

Phải nộp

Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	17,917,329,883	38,019,310,350	(48,596,052,919)	7,340,587,314
Thuế thu nhập cá nhân	-	341,149,876	(170,845,750)	170,304,126
Các loại thuế khác	0	29,504,950	(29,504,950)	-
TỔNG CỘNG	17,917,329,883	38,389,965,176	(48,796,403,619)	7,510,891,440

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Tạm trích lương tháng 13	3,000,000,000	-
Khen thưởng - phúc lợi	7,068,309,927	-
Thưởng đối tác tài xế	1,046,072,289	2,573,339,736
Khác	4,933,475,378	853,641,107
TỔNG CỘNG	16,047,857,594	3,426,980,843

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Chi trả hộ	-	-
Tiền lãi vay phải trả	1,125,177,827	1,414,689,387
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	1,113,048,831	1,669,634,073
Phí hoạt động của HDQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	1,275,161,416	391,048,971
Cổ tức phải trả	456,524,500	456,524,500
Nhận ký quỹ từ lái xe	42,217,383,022	38,628,335,109
Khác	6,382,398,317	5,273,972,821
TỔNG CỘNG	52,569,693,913	47,834,204,861

Trong đó:

- Phải trả cho bên thứ ba	52,569,693,913	9,851,052,991
- Phải trả cho bên liên quan	-	-

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
Nhận ký quỹ từ lái xe	19,213,859,763	22,251,306,131
Nhận ký quỹ khách hàng	49,916,484,897	50,493,602,897
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3,866,980,683	4,159,485,150
TỔNG CỘNG	73,789,325,343	78,404,394,178

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	14,906,078,525	124,406,480,297
Thuê tài chính	36,692,981,260	64,209,941,674
TỔNG CỘNG	51,599,059,785	188,616,421,971
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	40,706,680,635	130,848,531,657
+ Vay từ ngân hàng	14,282,036,889	91,642,389,995
+ Nợ thuê tài chính	26,424,643,746	39,206,141,662
Nợ dài hạn	10,892,379,150	57,767,890,314

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Vay ngân hàng	124,406,480,297	-	(109,500,401,772)	14,906,078,525
Nợ thuê tài chính	64,209,941,674	-	(27,516,960,414)	36,692,981,260
TỔNG CỘNG	188,616,421,971	-	(137,017,362,186)	51,599,059,785

(i) **Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	<i>Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/03/23)</i>	<i>Vay dài hạn</i>	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	14,282,036,889	624,041,636	14,906,078,525	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ lãi biên 2%-3%	207 xe
TỔNG CỘNG	14,282,036,889	624,041,636	14,906,078,525			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	<i>Quý III/2022</i>	<i>Quý IV/2022</i>	<i>Quý I/2023</i>	<i>Quý II/2023</i>	<i>Tổng cộng</i>
Thanh toán	8,768,608,969	3,553,369,774	1,023,995,644	936,062,502	14,282,036,889

(ii) **Thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022			Ngày 01 tháng 01 năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	13,090,602,450	997,052,454	12,093,549,996	15,691,861,550	1,582,719,888	14,109,141,662
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	15,206,149,694	875,055,944	14,331,093,750	27,297,964,586	2,200,964,586	25,097,000,000
Dưới 1 năm	28,296,752,144	1,872,108,398	26,424,643,746	42,989,826,136	3,783,684,474	39,206,141,662
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	6,187,466,072	140,691,058	6,046,775,014	12,608,980,977	515,430,965	12,093,550,012
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	4,299,470,569	77,908,069	4,221,562,500	13,395,794,136	485,544,136	12,910,250,000
Từ 1 - 5 năm	10,486,936,641	218,599,127	10,268,337,514	26,004,775,113	1,000,975,101	25,003,800,012
TỔNG CỘNG	38,783,688,785	2,090,707,525	36,692,981,260	68,994,601,249	4,784,659,575	64,209,941,674

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả	-	65,792,500

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Doanh thu cung cấp dịch vụ	375,611,948,759	344,984,424,726
TỔNG CỘNG	375,611,948,759	344,984,424,726
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	283,950,587,847	281,710,666,518
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HD	79,315,563,761	59,121,532,405
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	12,345,797,151	4,152,225,803

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
TỔNG CỘNG	-	-

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	375,611,948,759	344,984,424,726
TỔNG CỘNG	375,611,948,759	344,984,424,726
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	283,950,587,847	281,710,666,518
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	79,315,563,761	59,121,532,405
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	12,345,797,151	4,152,225,803

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,413,048,832	4,291,018,704
Khác	1,644,417	-
TỔNG CỘNG	9,414,693,249	4,291,018,704

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	184,615,966,989	293,192,126,197
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	63,251,676,744	56,647,263,400
Khác	11,150,428,043	4,181,951,268
TỔNG CỘNG	259,018,071,776	354,021,340,865

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Lãi tiền vay	3,821,117,277	9,754,373,036
Khác	831,620	12,091,583
TỔNG CỘNG	3,821,948,897	9,766,464,619

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Chi phí bán hàng	24,979,515,472	47,854,117,364
- Chi phí nhân công	11,107,940,764	17,336,377,978
- Chi phí khấu hao và hao mòn	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,859,030,147	29,747,500,199
- Khác	12,544,561	770,239,187
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41,553,232,023	45,075,426,902
- Chi phí nhân công	22,989,263,539	26,314,172,354
- Chi phí khấu hao và hao mòn	1,179,131,433	1,345,549,663
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,444,991,864	14,554,792,185
- Khác	5,939,845,187	2,860,912,700
TỔNG CỘNG	66,532,747,495	92,929,544,266

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Thu nhập khác	8,796,908,161	29,753,034,102
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1,204	14,936,453,980
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	6,870,213,041	9,558,796,060
Khác	1,926,693,916	5,257,784,062
Chi phí khác	(835,992,659)	(1,484,087,227)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Khác	(835,992,659)	(1,484,087,227)
GIÁ TRỊ THUẦN	7,960,915,502	28,268,946,875

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	18,385,533,633	178,766,381,766
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(18,385,532,429)	(163,829,927,786)
Giá trị thuần	1,204	14,936,453,980

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Chi phí nguyên liệu	59,989,627,846	62,904,749,478
Chi phí nhân công	124,639,241,406	176,634,938,221
Chi phí khấu hao và khấu trừ	85,758,643,369	129,166,385,742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,262,540,627	68,140,174,324
Khác	16,900,766,023	10,104,637,366
TỔNG CỘNG	325,550,819,271	446,950,885,131

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,449,582,578	254,421,818
TỔNG CỘNG	1,449,582,578	254,421,818

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	63,614,789,342	(79,172,959,445)
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Lãi vay chuyển kỳ sau theo ND 132	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	-	-
Tổng (lỗ) Lợi nhuận kế toán trước thuế	63,614,789,342	(79,172,959,445)
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	12,722,957,868	(15,834,591,889)
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận kỳ trước	1,449,582,578	254,421,818
Lỗ thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	(12,722,957,868)	15,834,591,889
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,449,582,578	254,421,818

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	1,449,582,578	(1,449,582,578)	(254,421,818)

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	22,019,767,138	2,990,710,817

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	11,071,583,002	13,390,522,002
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
1	Đặng Phước Thành	Chủ tịch	194,720,000	196,000,000
2	Tạ Long Hỷ	Tổng Giám đốc	207,760,000	207,200,000
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	209,920,000	215,200,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	165,071,667	134,833,333
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	203,440,000	207,200,000
6	Trần Anh Minh	Phó Tổng giám đốc	221,828,500	198,800,000
7	Trương Đình Quý	Phó Tổng giám đốc	195,040,000	198,800,000
8	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	170,640,000	190,400,000
9	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	170,640,000	190,400,000
10	Đặng Thành Duy	Phó Tổng giám đốc	309,280,000	182,000,000
11	Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng giám đốc	-	182,000,000
Lương và thưởng			2,048,340,167	2,102,833,333

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Dưới 1 năm	3,280,285,140	1,621,509,330
Từ 1 - 5 năm	3,908,341,906	1,099,464,664
Trên 5 năm		
TỔNG CỘNG	7,188,627,046	2,720,973,994



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2022



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	409,044,986,604	1,443,254,542,516
Tăng vốn					-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đồng hiên hữu				-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(79,427,381,263)	(79,427,381,263)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác				(312,000,000)	(312,000,000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	329,305,605,341	1,363,515,161,253
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	171,193,214,516	1,205,402,770,428
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	62,165,206,764	62,165,206,764
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(1,211,112,445)	(1,211,112,445)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(312,000,000)	(312,000,000)
Vào ngày 31 tháng 06 năm 2022	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	231,835,308,835	1,266,044,864,747